Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG
DN: C=VN, O=Bkav Corporation, CN=BkavCA SHA256
Reason: I am the author of this document
Date: 28 Tháng Ba 2025 2:19:59 CH

CTCP TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 06/2025/CBTT	*Ngày 28 tháng 03 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

-	Mã chứng khoán	:	SKG
-	Địa chỉ trụ sở chính	:	Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
-	Điện thoại	:	0297 3 980 111
-	Fax	:	0297 3 846 180
-	Email	:	info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024;
- Giải trình.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC

aasc
since 1991

HLB
WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán gồm:

Ông Bùi Tiến Đức	Chủ tịch
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Phan Hồng Phúc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Puan Kwong Siing – Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Phó Tổng Giám đốc được ông Puan Kwong Siing ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo Giấy Ủy quyền ngày 01/10/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 250325.059/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được lập ngày 25/03/2025, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**493.279.524.881**	**549.294.422.566**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**165.983.143.070**	**14.724.403.015**
111	1.	Tiền		18.283.143.070	5.724.403.015
112	2.	Các khoản tương đương tiền		147.700.000.000	9.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.000.000.000**	**199.103.287.671**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.000.000.000	199.103.287.671
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**280.323.415.333**	**299.748.359.677**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.688.056.050	52.365.802.919
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	212.997.431.967	213.556.454.617
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	27.637.927.316	33.826.102.141
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**29.658.826.257**	**29.326.994.357**
141	1.	Hàng tồn kho	8	29.658.826.257	29.326.994.357
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.314.140.221**	**6.391.377.846**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.643.358.116	2.683.162.278
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		4.670.782.105	3.708.215.568
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**405.442.611.223**	**348.105.416.666**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**805.000.000**	**805.000.000**
216	1.	Phải thu dài hạn khác	7	805.000.000	805.000.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**358.930.187.631**	**338.789.867.348**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	351.383.667.725	331.105.680.778
222		*- Nguyên giá*		*789.078.036.624*	*724.913.511.245*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(437.694.368.899)*	*(393.807.830.467)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	7.546.519.906	7.684.186.570
228		*- Nguyên giá*		*9.756.532.581*	*9.756.532.581*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.210.012.675)*	*(2.072.346.011)*
240	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**32.275.185.160**	**1.442.491.889**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32.275.185.160	1.442.491.889
260	**IV.**	**Tài sản dài hạn khác**		**13.432.238.432**	**7.068.057.429**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	13.432.238.432	7.068.057.429
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**898.722.136.104**	**897.399.839.232**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**14.386.286.552**	**15.372.732.529**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**14.326.286.552**	**15.312.732.529**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.588.280.073	1.670.619.650
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.586.748.585	1.024.517.673
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.514.668.635	2.606.531.009
314	4.	Phải trả người lao động		8.876.515.523	9.114.927.721
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	15	760.073.736	896.136.476
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**60.000.000**	**60.000.000**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	15	60.000.000	60.000.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**884.335.849.552**	**882.027.106.703**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**884.335.849.552**	**882.027.106.703**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		664.976.970.000	633.317.350.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*664.976.970.000*	*633.317.350.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		199.063.646.201	228.414.523.352
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*165.089.035.852*	*158.703.744.607*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*33.974.610.349*	*69.710.778.745*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**898.722.136.104**	**897.399.839.232**

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**381.114.192.796**	**409.409.403.099**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**381.114.192.796**	**409.409.403.099**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**19**	**294.049.831.761**	**289.319.730.887**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**87.064.361.035**	**120.089.672.212**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.453.636.429	17.362.582.119
22	7. Chi phí tài chính	21	19.188.238	26.814.370
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	43.993.044.811	45.438.146.531
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.906.394.408	15.080.188.732
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**39.599.370.007**	**76.907.104.698**
31	11. Thu nhập khác	24	2.001.127.372	6.328.415.671
32	12. Chi phí khác	25	240.813.002	688.402.235
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.760.314.370**	**5.640.013.436**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**41.359.684.377**	**82.547.118.134**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	7.385.074.028	12.836.339.389
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**33.974.610.349**	**69.710.778.745**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**511**	**1.048**

M.S.D.N: 1700556108 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG - TP. PHÚ QUỐC - T. KIÊN GIANG

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**41.359.684.377**	**82.547.118.134**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		44.116.799.412	43.875.276.242
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.887.120	(21.660.637)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10.187.447.185)	(21.086.456.623)
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**75.293.923.724**	**105.314.277.116**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(7.380.579.531)	1.408.305.772
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(331.831.900)	33.954.825
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(88.624.012)	748.871.262
12	(Tăng) chi phí trả trước		(6.416.971.157)	(900.769.963)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.284.173.368)	(11.324.660.992)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**52.791.743.756**	**95.279.978.020**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(91.373.440.650)	(94.637.768.663)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.827.841.406	15.530.633.196
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41.500.000.000)	(271.003.287.671)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		230.603.287.671	278.295.990.363
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.573.975.998	12.102.069.573
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**130.131.664.425**	**(59.712.363.202)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.664.668.125)	(31.664.668.124)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(31.664.668.125)**	**(31.664.668.124)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**151.258.740.056**	**3.902.946.694**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**14.724.403.015**	**10.821.490.950**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(1)	(34.629)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**165.983.143.070**	**14.724.403.015**

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 170056108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 14/11/2007, và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 24) ngày 26/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 187 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 664.976.970.000 VND, tương đương 66.497.697 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 316 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 323 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

i. Hai phà cao tốc theo hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao phà cao tốc bằng hợp kim nhôm với Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd được sử dụng để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hoá tại Cảng mở rộng thuộc tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, dự án xây dựng Cảng mở rộng đang được thi công xây dựng nên chưa có bến bãi để Công ty neo đậu phà. Ngoài ra, nhà cung cấp Kaibuok không thu phí neo đậu trong thời gian phà chưa về nước do hai phà đang trong quá trình hoàn thiện việc lắp đặt máy móc thiết bị. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.1).

ii. Bốn tàu cao tốc Superdong IX, X, XI, XII đã có kế hoạch hoán cải theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 nhằm gia tăng năng suất và hoạt động của tàu. Tại ngày 31/12/2024, ba tàu cao tốc Superdong IX, XI và XII đã hoàn thành thực hiện hoán cải. Trong đó, tàu cao tốc Superdong IX và Superdong XII đã đi vào vận hành khai thác, tàu cao tốc Superdong XI đang được vận chuyển từ xưởng đóng tàu tại Malaysia về Việt Nam. Dự án hoán cải đối với tàu cao tốc Superdong X đang được triển khai thực hiện và đã hoàn thành hoán cải chuyển giao về Việt Nam trong tháng 01/2025 để phục vụ nhu cầu đi lại gia tăng của hành khách và vận chuyển hàng hoá mùa cao điểm du lịch hè 2025. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.2).

iii. Hai phà cao tốc 3 thân đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16/08/2023 đang trong quá trình lên kế hoạch triển khai. Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động. Dự kiến phà cao tốc 3 thân sẽ đi vào hoạt động trong quý 3/2025 nhằm tận dụng làn sóng du lịch biển đảo đang được kỳ vọng phát triển theo hướng chất lượng cao, đẳng cấp khu vực và quốc tế. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.3).

iv. Tàu cao tốc đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hoá hai chiều giữa thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 được lên kế hoạch triển khai nhằm kết nối với tuyến chính Vũng Tàu – Côn Đảo. Tiến độ dự án chịu ảnh hưởng khách quan từ các quy định về điều kiện bến bãi cũng như các quy hoạch của các cơ quan chức năng Nhà nước về các khu bến cảng. Do đó, Công ty đang tạm dừng dự án để tập trung nguồn lực cho tuyến chính là Vũng Tàu – Côn Đảo.

v. Dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng đã tạm dừng do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 (giai đoạn 2020-2021) làm gián đoạn quá trình triển khai và trong thời gian Công ty hoàn thiện các thủ tục pháp lý để xin gia hạn quyền sử dụng đất tại Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng nhằm được tiếp tục thực hiện dự án và để xin cấp phép xây dựng mới do giấy phép xây dựng ban đầu đã hết thời hạn thực hiện. Tại ngày 31/12/2024, Dự án đang được triển khai đối với các hạng mục công trình chưa được thực hiện còn lại. Dự kiến năm 2025 toàn bộ dự án sẽ hoàn thành. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

Chi nhánh	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 610 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02 ấp Củ Tron, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Phú Quý	Số 47 đường Ngô Quyền, thôn Triều Dương, xã Tam Thanh, huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, khu 6, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
▸ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
▸ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
▸ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 10 năm
▸ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▸ TSCĐ vô hình khác	02 - 03 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;

- Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;

- Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm;

- Chi phí trả trước khác (dịch vụ khác) được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng trả trước của từng loại dịch vụ.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế còn hiệu lực trong năm 2024

Mô tả	Dự án	Thuế suất
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Buýt Bãi vòng Đông Dương, Buýt Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Côn đảo I, II, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong năm là 20%.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	215.814.000	1.069.024.878
Tiền gửi ngân hàng	17.556.048.017	4.319.436.026
Tiền đang chuyển	511.281.053	335.942.111
Các khoản tương đương tiền (*)	147.700.000.000	9.000.000.000
	165.983.143.070	**14.724.403.015**

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn 03 tháng, có giá trị 147.700.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,30%/năm đến 4,50%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	199.103.287.671
	10.000.000.000	**199.103.287.671**

(*) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, có giá trị 10.000.000.000 VND, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Điên Biên Phủ với lãi suất từ 4,50%/năm đến 4,70%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	**39.119.613.556**	**51.881.000.528**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	39.119.613.556	51.881.000.528
Bên khác	**568.442.494**	**484.802.391**
Các đối tượng khác	568.442.494	484.802.391
	39.688.056.050	**52.365.802.919**

(*) Số dư tại ngày 31/12/2024 là khoản phải thu Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd tiền bán thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng Quản trị. Tại biên bản làm việc ngày 18/12/2024, hai bên đã thống nhất gia hạn thời gian thanh toán tiền bán thanh lý phà đến ngày 15/12/2025.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	**211.106.377.527**	**212.719.989.875**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	211.106.377.527	212.719.989.875
Bên khác	**1.891.054.440**	**836.464.742**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình	369.010.000	165.560.000
Công ty TNHH NakaShiMa Việt Nam	295.300.000	-
Lion Sing Enterprise	227.250.240	-
Các đối tượng khác	999.494.200	670.904.742
	212.997.431.967	**213.556.454.617**

(*) Số dư tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

1) Ứng trước thực hiện hai hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tiến độ các hợp đồng như sau:

   - Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 với giá trị 45.118.413.549 VND: Phà đã hoàn thiện tuy nhiên chưa chuyển giao cho Công ty do Công ty chưa có bến bãi neo đậu;
   - Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 với giá trị 53.325.741.326 VND: Phà đang trong quá trình hoàn thiện khâu lắp đặt máy móc thiết bị sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19 và Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà.

   Các khoản ứng trước của 2 hợp đồng trên đều được xác nhận số dư tại ngày 31/12/2024. Ngoài ra, Công ty không phải chịu các chi phí phát sinh trong thời gian hai phà chưa vận chuyển về Việt Nam.

2) Ứng trước theo Hợp đồng số KS/SUP/RE No 9 to 12/09/2022 ngày 10/9/2022 với giá trị 24.081.425.652 VND để cung cấp dịch vụ hoán cải 4 tàu Superdong IX, X, XI, XII. Theo quy định, thời gian hoàn thành của mỗi tàu là không quá 06 tháng kể từ ngày tàu được bàn giao đến nhà máy tại Malaysia. Tại ngày 31/12/2024, 03 tàu cao tốc Superdong đã hoàn thành hoán cải.

Trong đó:

- Tàu cao tốc Superdong IX đã chuyển giao về Việt Nam và đưa vào vận hành kể từ ngày 01/05/2024 (Xem chi tiết tại Thuyết minh 10);
- Tàu cao tốc Superdong XII đã chuyển giao về Việt Nam và đưa vào vận hành kể từ ngày 05/03/2024 (Xem chi tiết tại Thuyết minh 10);
- Tàu cao tốc Superdong XI đang trong quá trình chuyển giao về Việt Nam (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

Đồng thời, tàu Superdong X đã hoàn thành hoán cải và chuyển giao về Việt Nam trong tháng 01/2025.

3) Ứng trước theo Hợp đồng số KS/SUPERDONG/TRIMARANROPAX/08/23 ngày 17/08/2023 với giá trị 88.580.797.000 VND để đóng phà cao tốc 3 thân mới cho tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo. Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động. Tại phụ lục 01 ngày 20/02/2025, Công ty và Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd đã thống nhất điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng từ 18 tháng thành 48 tháng.

7. Phải thu khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi dự thu	1.211.207.398	8.597.736.211
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Tạm ứng nhân viên	845.000.000	890.000.000
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	6.000.000
Phải thu tiền phạt chậm thanh toán (**)	1.222.353.988	-
Phải thu khác	118.346.259	118.346.259
	27.637.927.316	**33.826.102.141**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**1.340.700.247**	**118.346.259**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (**)	1.340.700.247	118.346.259
Bên khác	**26.297.227.069**	**33.707.755.882**
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang	479.126.027	4.098.597.260
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Điện Biên Phủ	588.985.479	3.040.901.918
Các đối tượng khác	1.015.095.892	2.354.237.033
	27.637.927.316	**33.826.102.141**

(*) Số dư tại ngày 31/12/2024 bao gồm:

- Khoản hoàn tiền trúng thầu với giá trị là 21.350.000.000 VND; và
- Lãi chậm trả ước tính của Công ty với giá trị là 2.864.019.671 VND.

Theo văn bản số 215/UBND-TCKH ngày 08/7/2019 của UBND thành phố Hà Tiên và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty và UBND thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phát sinh tháng 12 năm 2017. Bên cạnh đó, UBND thành phố Hà Tiên sẽ hoàn trả tiền trúng thầu cùng tiền lãi chậm trả cho Công ty.

Theo Văn bản số 109/CVTP-2023 ngày 04/12/2023 của Công ty gửi UBND Thành phố Hà Tiên và Văn bản số 886/UBND-VP ngày 21/12/2023 của UBND Thành phố Hà Tiên gửi Công ty, hai bên đã thống nhất phương án "Hủy kết quả trúng đất giá và hoàn trả tiền trúng đấu giá lại Công ty, cộng với lãi suất tính theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Nhà nước".

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các bên vẫn đang tiếp tục trao đổi để thống nhất về lãi suất áp dụng. Theo đó, lãi chậm trả phát sinh có thể thay đổi tùy theo kết quả làm việc giữa hai bên.

(**) Số dư tại ngày 31/12/2024 số tiền 1.222.353.988 VND là tiền lãi chậm thanh toán của khoản phải thu khách hàng Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd (Xem thêm tại Thuyết minh 5 và Thuyết minh 24). Theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-HDQT ngày 28/12/2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty thông qua việc gia hạn thời gian thanh toán đợt 3 (đợt cuối) của hợp đồng thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng từ tháng 12 năm 2023 sẽ được thực hiện trong quý 01 năm 2024. Đồng thời, Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd sẽ phải trả lãi suất chậm thanh toán cho khoản phải trả của đợt 3 là 3,5%/năm dựa trên tổng số ngày thanh toán trễ hạn cụ thể.

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	805.000.000	805.000.000
	805.000.000	**805.000.000**
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**30.000.000**	**30.000.000**
Bà Hà Nguyệt Nhi - Đặt cọc thuê văn phòng	30.000.000	30.000.000
Bên khác	**775.000.000**	**775.000.000**
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - Ký quỹ Dự án Trần Đề	675.000.000	675.000.000
Ông Văn Văn Tuấn - Đặt cọc thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
	805.000.000	**805.000.000**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phụ tùng	23.327.302.997	22.396.281.523
Dầu Do	1.215.790.200	1.577.612.162
Nhiên liệu	356.774.537	500.647.981
Vật liệu	4.685.603.865	4.806.665.834
Hàng hóa	73.354.658	45.786.857
	29.658.826.257	**29.326.994.357**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	223.573.022	479.456.305
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	1.065.784.484	978.454.460
Chi phí trả trước khác	1.354.000.610	1.225.251.513
	2.643.358.116	**2.683.162.278**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	252.625.355	112.105.320
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	8.553.177.521	2.385.944.521
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.896.677.659	3.989.271.975
Chi phí trả trước khác	729.757.897	580.735.613
	13.432.238.432	**7.068.057.429**

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12) theo hợp đồng thuê đất được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 17.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	67.923.669.056	1.250.157.802	653.912.069.018	1.568.035.527	259.579.842	724.913.511.245
Tăng mới (Hoán cải (*))	-	-	64.164.525.379	-	-	64.164.525.379
Tại ngày 31/12/2024	**67.923.669.056**	**1.250.157.802**	**718.076.594.397**	**1.568.035.527**	**259.579.842**	**789.078.036.624**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	9.297.382.002	1.071.045.987	382.075.385.091	1.112.788.531	251.228.856	393.807.830.467
Khấu hao	1.923.343.786	100.140.609	41.652.036.383	202.666.668	8.350.986	43.886.538.432
Tại ngày 31/12/2024	**11.220.725.788**	**1.171.186.596**	**423.727.421.474**	**1.315.455.199**	**259.579.842**	**437.694.368.899**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	58.626.287.054	179.111.815	271.836.683.927	455.246.996	8.350.986	331.105.680.778
Tại ngày 31/12/2024	**56.702.943.268**	**78.971.206**	**294.349.172.923**	**252.580.328**	**-**	**351.383.667.725**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.318.038.328 VND.

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng mới là giá trị của tàu Superdong IX và tàu Superdong XII đã hoàn thành hoán cải và đi vào vận hành trong năm (Xem chi tiết tại Thuyết minh 6.2).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	7.126.349.000	2.418.075.390	212.108.191	9.756.532.581
Tại ngày 31/12/2024	**7.126.349.000**	**2.418.075.390**	**212.108.191**	**9.756.532.581**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	-	1.888.689.433	183.656.578	2.072.346.011
Khấu hao trong năm	-	125.666.664	12.000.000	137.666.664
Tại ngày 31/12/2024	**-**	**2.014.356.097**	**195.656.578**	**2.210.012.675**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	7.126.349.000	529.385.957	28.451.613	7.684.186.570
Tại ngày 31/12/2024	**7.126.349.000**	**403.719.293**	**16.451.613**	**7.546.519.906**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.975.183.581 VND;

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:
- Số 1F, đường Nguyễn Huỳnh Đức, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- Số 14, đường Tự Do, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- Số L4, lô 01, đường 3/2, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (Liên quan Thuyết minh 6)	973.281.018	826.018.518
Xây dựng cơ bản dở dang	4.568.173.701	74.487.545
(Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*))		
Hoán cải tàu (Liên quan Thuyết minh 6.2)	26.733.730.441	541.985.826
	32.275.185.160	**1.442.491.889**

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

Khởi công xây dựng từ tháng 1/2017 tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, dự án có tổng mức đầu tư 90 tỷ VND để đầu tư bến cảng (gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, ghi tăng giá trị TSCĐ đối với các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ; vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 (giai đoạn 2020-2021) làm gián đoạn quá trình thực hiện dự án, phần dự án chưa hoàn thiện được tạm dừng thi công trong thời gian Công ty xin gia hạn quyền sử dụng đất tại bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng để được tiếp tục thực hiện dự án đối với các hạng mục công trình còn lại và xin cấp phép xây dựng mới do giấy phép xây dựng ban đầu đã hết thời hạn thực hiện.Tại ngày 31/12/2024, Dự án đang được triển khai đối với các hạng mục công trình chưa được thực hiện. Dự kiến năm 2025 toàn bộ dự án sẽ hoàn thành.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**25.551.000**	**25.551.000**	**24.300.000**	**24.300.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	25.551.000	25.551.000	24.300.000	24.300.000
Bên khác	**428.320.000**	**428.320.000**	**570.600.000**	**570.600.000**
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	251.020.000	251.020.000	155.040.000	155.040.000
Doanh nghiệp Tư nhân Xăng dầu Phi Hải	177.300.000	177.300.000	415.560.000	415.560.000
Các đối tượng khác	1.134.409.073	1.134.409.073	1.075.719.650	1.075.719.650
	1.588.280.073	**1.588.280.073**	**1.670.619.650**	**1.670.619.650**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Phát sinh		31/12/2024
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	338.099.821	11.887.638.785	12.096.572.326	129.166.280
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.910.895.808	5.910.895.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.134.173.368	7.385.074.028	8.284.173.369	1.235.074.027
Thuế thu nhập cá nhân	112.439.927	3.613.195.875	3.576.604.779	149.031.023
Các loại thuế khác	21.817.893	44.103.801	64.524.389	1.397.305
Các khoản phải nộp khác	-	849.625.797	849.625.797	-
	2.606.531.009	**29.690.534.094**	**30.782.396.468**	**1.514.668.635**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền cổ tức	14.738.475	13.517.900
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	108.934.700	104.333.300
Thù lao Hội đồng Quản trị	120.500.000	120.500.000
Khác	515.900.561	657.785.276
	760.073.736	**896.136.476**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	**60.000.000**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**633.317.350.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**190.369.612.107**	**843.982.195.458**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	69.710.778.745	69.710.778.745
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(31.665.867.500)	(31.665.867.500)
Tại ngày 01/01/2024	**633.317.350.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**228.414.523.352**	**882.027.106.703**
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	33.974.610.349	33.974.610.349
Tăng vốn (*)	31.659.620.000	-	-	-	-	31.659.620.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(63.325.487.500)	(63.325.487.500)
Tại ngày 31/12/2024	**664.976.970.000**	**11.469.923.636**	**6.825.309.715**	**2.000.000.000**	**199.063.646.201**	**884.335.849.552**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1B/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 với phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt và 5% bằng cổ phiếu. Thông tin chi tiết về phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu:

- Theo Văn bản số 4505/UBCK-QLCB ngày 19/07/2024 của UBCKNN, UBCKNN đã nhận được báo cáo số 84/BC-SKG ngày 10/07/2024 của Công ty về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, 3.165.962 cổ phiếu đăng ký phát hành bổ sung đã hoàn thành phân phối cho các cổ đông;
- Theo Nghị quyết số 5A/2024/NQ-HĐQT ngày 24/07/2024 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và niêm yết chứng khoán bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Theo Nghị quyết số 5B/2024/NQ-HĐQT ngày 24/07/2024 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua tăng vốn điều lệ của Công ty từ 633.317.350.000 VND lên 664.976.970.000 VND và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp theo vốn điều lệ mới (Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 26/07/2024).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	39.570.120.000	5,95	30.948.120.000	4,89
Puan Kwong Siing	85.314.140.000	12,83	101.007.570.000	15,95
Puan Chiong	32.288.280.000	4,86	30.750.750.000	4,86
Ting Chek Hua	86.269.500.000	12,97	75.322.000.000	11,89
Hà Nguyệt Nhi	47.367.240.000	7,12	47.811.660.000	7,55
Khác	374.167.690.000	56,27	347.477.250.000	54,87
	664.976.970.000	**100,00**	**633.317.350.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	633.317.350.000	633.317.350.000
- Vốn góp tăng trong năm	31.659.620.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	664.976.970.000	633.317.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	13.517.900	12.318.524
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	31.665.867.500	31.665.867.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*31.665.867.500*	*31.665.867.500*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(31.664.646.925)	(31.664.668.124)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(31.664.646.925)*	*(31.664.668.124)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	14.738.475	13.517.900

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.497.697	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.497.697	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	*66.497.697*	*63.331.735*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.497.697	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	*66.497.697*	*63.331.735*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

a) Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (theo hợp đồng trả tiền thuê đất một lần) tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12). Diện tích thuê là 36.691,3 m^2 và thời hạn thuê đất từ ngày 21/02/2017 đến ngày 15/02/2067.

b) Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	0,72	55.452,07

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng hóa	820.585.192	769.086.003
Cung cấp dịch vụ	380.293.607.604	408.640.317.096
	381.114.192.796	**409.409.403.099**

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a.1) Chi tiết theo nội dung	**294.049.831.761**	**289.319.730.887**
Giá vốn bán hàng hóa	387.748.915	492.216.066
Giá vốn cung cấp dịch vụ	293.662.082.846	288.827.514.821
a.2) Chi tiết theo yếu tố	**294.049.831.761**	**289.319.730.887**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.446.836.753	155.537.202.841
Chi phí nhân công	52.971.242.936	50.669.820.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.270.569.084	42.603.161.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.280.605.033	24.170.449.779
Chi phí khác bằng tiền	18.080.577.955	16.339.096.777
	294.049.831.761	**289.319.730.887**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.187.447.185	15.627.904.546
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.266.189.244	1.713.016.936
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	21.660.637
	12.453.636.429	**17.362.582.119**

21. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.301.118	26.814.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	4.887.120	-
	19.188.238	**26.814.370**

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	15.599.061.338	14.482.666.028
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	23.310.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.336.124	293.222.849
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	19.493.910.433	21.695.865.251
Chi phí bằng tiền khác	8.585.736.916	8.943.081.570
	43.993.044.811	**45.438.146.531**
Trong đó, mua vào từ Bên liên quan	**138.000.000**	**110.000.000**

Xem chi tiết tại Thuyết minh 31

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.779.584.633	10.103.186.865
Chi phí vật liệu quản lý	52.717.188	52.717.188
Chi phí dụng cụ quản lý	21.644.875	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.299.888	387.940.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.143.939.949	4.013.026.446
Chi phí bằng tiền khác	1.469.207.875	523.317.753
	15.906.394.408	**15.080.188.732**

24. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	5.458.552.077
Thu nhập từ phạt chậm thanh toán	1.222.353.988	-
Thu nhập từ việc khách hủy vé	670.923.867	781.832.386
Thu nhập khác	107.849.517	88.031.208
	2.001.127.372	**6.328.415.671**

25. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí đền bù tàu XII	-	455.282.687
Chi phí khác	240.813.002	233.119.548
	240.813.002	**688.402.235**

26. Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	**41.359.684.377**	**82.547.118.134**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	22.467.506.077	20.544.468.961
Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt hành chính	-	186.903.758
Thu nhập chịu thuế	63.827.190.454	103.278.490.853
Chuyển lỗ từ kỳ trước	-	(5.889.331.051)
Thu nhập tính thuế	**63.827.190.454**	**97.389.159.802**
Thu nhập hoạt động được ưu đãi thuế	57.469.305.711	80.360.487.883
Thu nhập hoạt động không được ưu đãi thuế	9.599.000.751	20.106.829.734
Lỗ của các hoạt động được ưu đãi thuế (không bù trừ) chờ kết chuyển năm sau	(3.241.116.008)	(3.078.157.814)
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi (thuế suất 10%)	5.465.273.878	8.814.973.442
Thuế TNDN đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	1.919.800.150	4.021.365.947
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.385.074.028**	**12.836.339.389**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.134.173.368	622.494.971
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.284.173.369)	(11.324.660.992)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.235.074.027**	**2.134.173.368**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.974.610.349	69.710.778.745
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.974.610.349	69.710.778.745
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	66.497.697	66.497.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**511**	**1.048**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.521.198.816	155.613.230.862
Chi phí nhân công	79.349.888.907	75.255.673.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.024.205.096	43.284.324.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.424.544.982	28.183.476.225
Chi phí khác bằng tiền	47.241.684.264	47.501.361.351
	353.561.522.065	**349.838.066.150**

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.767.329.070	-	165.767.329.070
Phải thu khách hàng và Phải thu khác	67.325.983.366	805.000.000	68.130.983.366
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	243.093.312.436	**805.000.000**	**243.898.312.436**
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.655.378.137	-	13.655.378.137
Phải thu khách hàng và Phải thu khác	86.191.905.060	805.000.000	86.996.905.060
Các khoản cho vay	199.103.287.671	-	199.103.287.671
	298.950.570.868	**805.000.000**	**299.755.570.868**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.348.353.809	60.000.000	2.408.353.809
	2.348.353.809	**60.000.000**	**2.408.353.809**
01/01/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.566.756.126	60.000.000	2.626.756.126
	2.566.756.126	**60.000.000**	**2.626.756.126**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cổ đông
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó Chủ tich Hội đồng Quản trị
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị/Chủ tịch Uỷ ban kiểm toán
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên Hội đồng Quản trị/Thành viên Uỷ ban kiểm toán
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký Hội đồng Quản trị
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ứng trước tiền cho nhà cung cấp	**81.289.964.418**	**92.617.195.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	81.289.964.418	92.617.195.000
Hoán cải, nâng cấp TSCĐ	**82.903.576.766**	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	82.903.576.766	-
Thanh lý tài sản cố định	-	**65.968.000.000**
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	-	65.968.000.000
Phải thu lãi chậm thanh toán	**1.222.353.988**	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	1.222.353.988	-
Mua dịch vụ	**138.000.000**	**110.000.000**
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	138.000.000	110.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị	**2.270.540.000**	**2.166.870.000**
Ông Phan Hồng Phúc	480.000.000	404.480.000
Bà Hà Nguyệt Nhi	446.370.000	478.520.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	1.098.060.000	1.047.600.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ (hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023)	-	31.680.000
Ông Tăng Siêu Tâm (hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023)	-	31.680.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	246.110.000	172.910.000
Ban Tổng Giám đốc	**5.063.400.000**	**4.230.780.000**
Ông Puan Kwong Siing	2.790.500.000	2.387.430.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	2.272.900.000	1.843.350.000
Ủy ban kiểm toán và kế toán trưởng	**1.620.500.000**	**1.363.105.000**
Ông Bùi Tiến Đức	300.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	240.000.000	160.000.000
Bà La Xuân Đào (hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023)	-	31.680.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	1.080.500.000	971.425.000
	8.954.440.000	**7.760.755.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2025.

Nguyễn Thị Kim Hồng	Bùi Thị Hồng Đào	Lâm Thị Ngọc Thương
Phó Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2025

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973
E: aasc@aasc.com.vn
A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106
E: aaschcm@aasc.com.vn
A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572
E: aascqn@aasc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 36/CVTP – 2025

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, cụ thể tại Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh:

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Năm 2024	Năm 2023	Chênh Lệch	
			Tăng/ (Giảm)	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381.114.192.796	409.409.403.099	(28.295.210.303)	-6,9%
2. Giá vốn hàng bán	294.049.831.761	289.319.730.887	4.730.100.874	1,6%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.064.361.035	120.089.672.212	(33.025.311.177)	-27,5%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	12.453.636.429	17.362.582.119	(4.908.945.690)	-28,3%
5. Chi phí tài chính	19.188.238	26.814.370	(7.626.132)	-28,4%
6. Chi phí bán hàng	43.993.044.811	45.438.146.531	(1.445.101.720)	-3,2%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.906.394.408	15.080.188.732	826.205.676	5,5%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.599.370.007	76.907.104.698	(37.307.734.691)	-48,5%
9. Thu nhập khác	2.001.127.372	6.328.415.671	(4.327.288.299)	-68,4%
10. Chi phí khác	240.813.002	688.402.235	(447.589.233)	-65,0%
11. Lợi nhuận khác	1.760.314.370	5.640.013.436	(3.879.699.066)	-68,8%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**41.359.684.377**	**82.547.118.134**	(41.187.433.757)	-49,9%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	7.385.074.028	12.836.339.389	(5.451.265.361)	-42,5%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.974.610.349	69.710.778.745	(35.736.168.396)	-51,3%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	511	1.048	(537)	-51,2%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 giảm 51,3% so với năm 2023 do:

- Trong năm tuyến HT-PQ, RG-PQ gặp áp lực cạnh tranh về giá giữa nhiều hãng tàu dẫn đến sụt giảm doanh thu nhưng hiện tại tình hình đã được kiểm soát.
- Do ảnh hưởng của thời tiết cực đoan, mưa bão kéo dài, Công ty đã phải điều chỉnh giảm 15% số chuyến so với cùng kỳ. Đặc biệt trong Quý 3 khu vực Kiên Giang đã phải ngừng 15 ngày, Quý 4 ngừng 18 ngày của tuyến Phan Thiết – Phú Quý dẫn đến số lượng hành khách sụt giảm nghiêm trọng trong khi các chi phí lại tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 28,3% so với cùng kỳ tương đương giảm ~ 5 tỷ đồng do lãi suất tiền gửi giảm mạnh.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Chủ tịch hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG -KIÊN GIANG

PHAN HỒNG PHÚC